

Phụ lục số 5

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CẨM XUYÊN

(ban hành kèm theo Quyết định số 4080 /QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	THỊ TRẤN CẨM XUYÊN	
	Quốc lộ 1 A	
1	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10000000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7000000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	5000000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (Tổng CT KSTM HT)	3500000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2500000
	Đường Phan Đình Giót	
2	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4500000
	Tiếp đó đến ngã ba Cầu Hội mới	3500000
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2800000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1500000
	Đường Nội thị	
3	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	5000000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 11	4000000
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (nhà ông Minh)	2800000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1000000
	Đường Tỉnh lộ 04	
4	Từ Quốc lộ 1A đến đường Tỉnh lộ 11	7000000
	Tiếp đó đến kênh N4	5000000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2500000
	Đường Tỉnh lộ 11	
5	Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	5000000
	Tiếp đó đến kênh N4	4000000
	Tiếp đó đến đường Nội thị	3000000
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2500000
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2000000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1500000
6	Tuyến đường Cầu Hội mới (đường Nguyễn Đình Liễn)	4500000
	Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16 giá đất được tính như sau:	
7	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B) >= 12 m	800000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	700000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	700000
	- Bám đường quy hoạch: 12 m > B >= 8 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	650000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 8 m > B >= 5 m	550000
	- Bám đường quy hoạch 8 m > B >= 5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	460000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 5 m > B >= 3 m	420000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	350000
	Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố còn lại giá đất tính như sau:	
8	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B) >= 12 m	700000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	600000
	- Bám đường quy hoạch: 12 m > B >= 8 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	500000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 8 m > B >= 5 m	400000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Bám đường quy hoạch 8 m > B >= 5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	350000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 5 m > B >= 3 m	300000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	250000
9	Đường đi nghĩa trang Núi Hội	
	- Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tuấn Tâm	1.500.000
	- Tiếp đó đến kênh N4	1.200.000
10	Tuyến đường Lối kiệt	
	- Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 04	1.500.000
	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nội Thị	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	500.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	350.000
11	Tuyến đường liên xã: Thị trấn-Cầm Quan lên Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh	
	- Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cầm Quan	1500000
	- Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ	1200000
	- Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cầm Xuyên	1000000
12	Các vị trí khác thuộc đất Cầm Tiên (cũ) (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, những thửa đất không bám các tuyến đường)	200000
13	Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ (áp dụng cho các lô đất nằm xa các trung tâm, các trục đường giao thông chính: Quốc lộ, Tỉnh lộ, liên huyện, liên xã)	230.000
14	Các tuyến đường xung quanh chợ Hội cũ và chợ Hội mới	
	- Bám đường có bề rộng nền đường: B > 12 m	4000000
	- Bám đường có bề rộng nền đường: 12 >= B > 8 m	3000000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: 8 m > B >= 5 m	2.500.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: B < 5 m	2.000.000
15	Tuyến đường liên xã Thị trấn - Cầm Quan lên Trường Tiểu học Cầm Quan 1	250000
B	THỊ TRẤN THIÊN CẦM	
1	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ cầu nậy đến ngã ba đi Cầm Dương (đội Thuế Thiên Cầm)	600000
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	700000
	Tiếp đó đến Ngã tư Thiên Cầm	1300000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1300000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	1350000
2	Các trục đường khác trong thị trấn Thiên Cầm	
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1300000
	Từ khách sạn Thiên Ý đến hết khách sạn Sông La	2000000
	Đường từ khách sạn Công đoàn đến khách sạn Sông La (tuyến bám kè biển)	2500000
	Tiếp đó đến nhà thờ xã Cầm Nhượng	1700000
	Đường Từ ngã 4 Thiên Cầm đến Cầu Vọng (Tỉnh lộ 04 kéo dài đi Cầm Nhượng)	600000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cầm Nhượng	1400000
	Trục đường Quốc phòng thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cầm (19/5)	1300000
	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cầm	600000
	Đường nhựa từ núi Thiên Cầm đến giao đường B1	600000
3	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên giá đất được tính như sau:	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: B >= 12 m	500000
	- Bám đường quy hoạch B >= 12 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	450000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: 12 m > B >= 8 m	450000
	- Bám đường quy hoạch: 12m > B >= 8m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400000
	- Bám đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: 8 m > B >= 5 m	350000
	- Bám đường quy hoạch 8 m > B >= 5 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300000
	- Bám đường hiện trạng có nền đường: 5 m > B >= 3 m	280000
	- Bám đường có nền đường: B < 3 m	230000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các thôn còn lại giá đất được tính như sau	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $B \geq 12$ m	500000
	- Bám đường quy hoạch $B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12 \text{ m} > B \geq 8$ m	350000
4	- Bám đường quy hoạch: $12 \text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300000
	- Bám đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: $8 \text{ m} > B \geq 5$ m	300000
	- Bám đường quy hoạch $8 \text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	250000
	- Bám đường hiện trạng có nền đường: $5 \text{ m} > B > 3$ m	250000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	200000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500.000
	Tiếp đó đến kênh chính Ké Gỗ (Cầu Kênh)	2000000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Thành	2500000
1	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	3500000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến cầu Ngậy (xã Cẩm Hưng)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	1.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Xuyên	650000
	Tỉnh Lộ 04	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường Bia Biên (xã Cẩm Thăng)	1500000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	1000000
2	Tiếp đó đến Cầu Gon (xã Cẩm Phúc)	700000
	Từ Cầu Gon đến cầu Kênh N6	900000
	Tiếp đó đến Cầu Nậy	700000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1500000
	Tiếp đó đến hết chợ Hôm	900000
	Trục đường Tỉnh lộ 11	
3	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng 19/5	600000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Dương	300000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1300000
	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	2.000.000
5	Tiếp đó đến cầu Tran	700000
	Tiếp đó đến kênh chính Ké Gỗ	450000
	Tiếp đó đến Kênh N1	800000
	Tiếp đó đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	600000
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường Thôn 7	700.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	500000
	Đường tránh Quốc lộ 1A	
6	Từ Quốc lộ 1A đến đường liên xã Vịnh - Thành - Quang	3000000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	2500000
	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	200000
	Tiếp đó đến cầu chợ Cầu	500000
7	Từ cầu chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến Kênh N3 xã Cẩm Thành	600000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành (giáp đất Cẩm Bình)	800000
	Tiếp đó đến hết đất dân cư cũ thôn Bình Luật (xã Cẩm Bình)	900000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến trạm xá Cẩm Bình cũ	1500000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	900000
	Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)	
	Từ hết đất Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch - Thành - Bình	2000000
8	Tiếp đó đến kênh N54	1500000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1000000
	Tiếp đó đến giao đường Tỉnh lộ 04 (xã Cẩm Thăng)	500000
	Đường Quốc phòng 19/5 (Cẩm Hòa - Cẩm Dương - thị trấn Thiên Cẩm)	
9	Từ hết xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	500000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Dương	600000
10	Đường Thăng - Nam - Dương	400.000
11	Đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300.000
	Đường liên xã Vịnh - Thành - Quang	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1700000
	Tiếp đó đến ngã ba (gần nhà văn hóa thôn 2 - xã Cẩm Vịnh)	600000
12	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh (giáp đất xã Cẩm Thành)	500000
	Tiếp đó đến hết đất trạm y tế xã Cẩm Thành	400000
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương (xã Cẩm Thành)	450000
	Tiếp đó đến giao Quốc lộ 1A (xã Cẩm Quang)	400000
	Đường liên xã Trung - Lĩnh	
13	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Trung	350000
	Tiếp đó đến giao đường Mô sắt Thạch Khê	350000
14	Đường liên xã Trung - Lạc	350000
15	Đường liên xã Duệ - Thành	400000
16	Đường liên xã Duệ Thạch	300000
17	Đường lên Tháp Am (nhà thờ họ Cổ TBT Lê Duẩn)	200000
18	Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc	300000
	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	
19	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên tiếp đó đến kênh N2	500000
	Tiếp đó đến Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	350000
	Đường lên khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	
20	- Từ Quốc lộ 1A đến cầu kênh Xô Viết	400000
	- Tiếp đó đến khu lưu niệm Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	300000
21	Đường Thạch Khê - Vũng Áng thuộc xã Cẩm Nhượng	
	- Từ đường Trần Phú đi nhà nghỉ Giáo Dục đến cầu Cửa Nhượng	1300000
	Đường trục chính xã Cẩm Vịnh (từ đường nhựa từ Quốc lộ 1A về UBND xã Cẩm Vịnh qua thôn Tam Đồng)	
22	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư giao máng N34	800000
	- Tiếp đó đến giao đường liên xã Vịnh - Thành - Quang	600000
23	Đường trục chính vào UBND xã Cẩm Bình (đường nhựa từ cổng chào thôn Tân An đến ngã 3 giao đường 26/3)	800000
	Các đường liên xã khác và đường trục chính xã (là đường đi vào trung tâm UBND xã hoặc đi qua địa bàn hai xã giáp ranh, đã có hạ tầng đổ bằng nhựa, bê tông hiện trạng (tính cả chân taluy) rộng \geq 5 m)	
	- Xã loại 1	
	+ Vùng 1	300000
	+ Vùng 2	270000
	+ Vùng 3	230000
24	- Xã loại 2	
	+ Vùng 1	250000
	+ Vùng 2	200000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	+ Vùng 3	170000
	- Xã loại 3	
	+ Vùng 1	200000
	+ Vùng 2	170000
	+ Vùng 3	150000
D	Xã Cẩm Vịnh: Đất ở khu vực nông thôn	
	Loại 1: Đất ở dân cư các thôn: Đông Vịnh, Đông Hạ, Tam Đồng: Bám các đường trong khu dân cư và đường quy hoạch	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $B \geq 12$ m	1500000
	- Bám đường quy hoạch $B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	1000000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	800000
	- Bám đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	450000
	- Bám đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	350000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $5\text{ m} > B > 3$ m	300000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	200000
	Loại 2: Đất ở dân cư các thôn: Yên Khánh, Tam Trung, Ngụ Quế: Bám các đường trong khu dân cư và đường quy hoạch	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $B \geq 12$ m	800000
	- Bám đường quy hoạch $B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	500000
	- Bám đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	300000
	- Bám đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	250000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $5\text{ m} > B > 3$ m	250000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	150000
	Loại 3: Đất ở dân cư của hai thôn: Thôn 1 và Thôn 2 của xã Cẩm Vịnh	
	- Vùng 1:	168000
	- Vùng 2:	120000
E	Xã Cẩm Nhượng	
	Các lô đất trong khu dân cư và khu quy hoạch mới	
	- Bám đường có nền đường: $(B) > 12$ m	400000
	- Bám đường có nền đường: $12\text{ m} \geq B > 8$ m	350000
	- Bám đường có nền đường: $8\text{ m} \geq B > 5$ m	300000
	- Bám đường có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	250000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	200000
	Khu quy hoạch tái định cư thôn Liên Thành - xã Cẩm Nhượng	
	- Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám 1 mặt đường	500.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 1 mặt đường	400.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	300.000
F	Xã Cẩm Thành	
	Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ	
	- Các lô đất quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	2500000
	- Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1000000
	- Các lô quy hoạch: Số 01; 02	800000
	Giá đất ở nông thôn tại các vùng của xã Cẩm Thành	
	- Vùng 1	168000
	- Vùng 2	120000
	- Vùng 3	84000
	Xã Cẩm Bình: Đất ở khu vực nông thôn tại các vùng của xã Cẩm Bình	
	- Vùng 1	168000
	- Vùng 2	120000
	- Vùng 3	84000
G		

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
----	-----------------------	--------------------------------

Ghi chú: Nền đường ký hiệu là: (B)

H. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng:

Tại khu vực nông thôn đối với các tuyến đường gồm: Quốc lộ 1A (không áp dụng khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ, xã Cẩm Thành), đường tránh 1B, Tỉnh lộ 04, Tỉnh lộ 11, đường Phan Đình Giót, đường cứu hộ cứu nạn, đường Quốc phòng 19/5, đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La, đường liên xã Thạch-Thành-Bình, đường 26/3, đường Vĩnh - Thành - Quang có quy định mức giá tuyến 1 từ 500.000 đồng/m² trở lên thì áp dụng hệ số tính giá như sau:

- Thừa đất tuyến 2 liền kề thừa đất tuyến 1 tính bằng 40% giá đất tuyến 1.
- Thừa đất tuyến 3 liền kề thừa đất tuyến 2 tính bằng 35% giá đất tuyến 1.
- Riêng đối với các khu quy hoạch chi tiết phân lô được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đã đầu tư xây dựng hạ tầng (đường giao thông, mương tiêu nước); giá đất tuyến 2, tuyến 3 tính bằng 80% giá đất tuyến 1; giá đất tuyến 4, tuyến 5 tính bằng 70% giá đất tuyến 1; giá đất các tuyến còn lại tính bằng 50% giá đất tuyến 1.

I. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo phụ lục số 13.